

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1142/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tại Tờ trình số 2794/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 8578/BC-HĐTĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 4521/CV-HĐTĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng thẩm định về việc rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 6352/BKHĐT-QLQH ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát tổng thể Hồ sơ và dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Trà Vinh bao gồm toàn bộ lãnh thổ đất liền tỉnh Trà Vinh và phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Luật Tài nguyên, môi trường biển và Hải đảo năm 2015, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và Hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

a) Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

b) Khai thác hiệu quả tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh, những lợi thế liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước để phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; lấy kinh tế nông nghiệp làm nền tảng, kinh tế biển làm động lực phát triển; phát triển kinh tế - xã hội, kinh tế biển gắn với bảo vệ tài nguyên và bảo đảm nguồn nước; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Huy động tối đa, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế biển; áp dụng các mô hình kinh tế mới, hiện đại, ứng dụng công nghệ cao trong các ngành trồng trọt, nuôi trồng thủy, hải sản; công nghiệp sản xuất năng lượng sạch và công nghiệp ven biển; du lịch và dịch vụ cảng sông, biển, dịch vụ logistics.

d) Thực hiện đổi mới, sáng tạo nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành; phát triển kinh tế - xã hội gắn với chuyển đổi số dựa trên trụ cột kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng

cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tăng cường đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; bảo đảm an sinh xã hội; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Trà Vinh là tỉnh phát triển ở mức trung bình cao, nằm trong nhóm đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, kết nối vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; có kinh tế biển phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu; các giá trị văn hóa của các dân tộc được bảo tồn và phát huy; người dân có cuộc sống âm no, hạnh phúc.

b) Một số chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 11,5%/năm; trong đó ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 3,32%/năm, ngành công nghiệp – xây dựng tăng bình quân 15,49%/năm, ngành thương mại - dịch vụ tăng bình quân 10,81%/năm. GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 148 triệu đồng vào năm 2030. Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân từ 12% đến 15%/năm.

+ Tỷ trọng trong GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 17,98%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 46,14%; dịch vụ chiếm khoảng 33,00%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 2,88%.

+ Giá trị xuất khẩu đạt khoảng 1.700 đến 1.800 triệu USD vào năm 2030.

+ Huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt từ 350 nghìn tỷ đến 400 nghìn tỷ đồng.

- Về xã hội:

+ Tốc độ tăng dân số bình quân 0,75 %/năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ đạt 40% vào năm 2030.

+ Năng suất lao động tăng bình quân 11,65%/năm.

+ Giải quyết việc làm mới hàng năm cho 30.000 lao động.

+ Phần đầu đến năm 2030 có khoảng 73% trường mầm non, 89% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 91% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

+ Phần đầu đạt 35 giường bệnh/vạn dân; 14 - 16 bác sỹ/vạn dân.

+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% vào năm 2030.

+ Tỷ lệ hộ nghèo đạt chuẩn đa chiều giảm bình quân mỗi năm 1 - 1,5%/năm.

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,75 trở lên.

- Về bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư ở khu vực đô thị đạt 99% trở lên; ở khu vực nông thôn đạt khoảng 85%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn ở đô thị đạt 99% trở lên; ở nông thôn đạt khoảng 90%.

+ Các khu đô thị có hệ thống tuyến công thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn.

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,5%.

- Về phát triển hệ thống đô thị, nông thôn:

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40% vào năm 2030.

+ Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025.

- Thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Trà Vinh là tỉnh phát triển cao của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có trung tâm kinh tế biển hiện đại và trung tâm năng lượng sạch của vùng đồng bằng sông Cửu Long, thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối hiệu quả với vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Xã hội văn minh, hiện đại; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; người dân có cuộc sống phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

4. Các đột phá phát triển

- Đổi mới mạnh mẽ tư duy lãnh đạo, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp và tư duy kinh tế của doanh nghiệp, người dân gắn với thực hiện chuyển đổi số dựa trên 3 trụ cột chính (kinh tế số, xã hội số, chính quyền số).

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành thủy sản, nông nghiệp hữu cơ, du lịch, cảng biển, logistics, năng lượng sạch. Liên kết có hiệu quả với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu chuyên sâu trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển.

- Nghiên cứu, xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách nhằm huy động tối đa, hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, trọng tâm là các tuyến giao thông kết nối liên tỉnh, liên huyện, các tuyến đường thủy nội địa và hệ thống cảng, các công trình phòng chống thiên tai, nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất, kiểm soát xâm nhập mặn.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Công nghiệp: Phát triển nhanh, bền vững theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ mới, thân thiện với môi trường gắn với lợi thế kinh tế biển.

Phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu sau:

- Công nghiệp năng lượng: Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới thành trung tâm năng lượng sạch của vùng đồng bằng sông Cửu Long;

khai thác tối đa công suất các nhà máy nhiệt điện hiện có, từng bước nâng cao tỷ trọng nguồn điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng cho phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền Nam.

- Công nghiệp chế biến nông, thủy sản: Mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, nâng cao công suất các nhà máy hiện có; xây dựng các nhà máy chế biến mới có công nghệ hiện đại gắn với vùng nguyên liệu; đa dạng hóa các sản phẩm chế biến, nâng tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu để nâng cao giá trị các sản phẩm xuất khẩu; đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào chế biến, bảo quản nông sản.

b) Dịch vụ: Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại, chất lượng cao. Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành. Trong đó:

- Thương mại: Phát triển dịch vụ thương mại, nâng cao khả năng tham gia điều tiết, cân đối cung cầu, lưu thông hàng hóa bảo đảm thông suốt, đáp ứng đầy đủ các mặt hàng phục vụ sản xuất và đời sống người dân; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

- Du lịch: Trà Vinh trở thành điểm đến hấp dẫn của vùng đồng bằng sông Cửu Long; phát triển du lịch xanh, bền vững, có sức cạnh tranh cao; phát triển đồng thời du lịch biển, du lịch di sản văn hóa, đặc biệt là văn hóa Khmer; du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp; liên kết với các điểm đến của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

- Dịch vụ cảng biển, logistics: Đầu tư phát triển dịch vụ cảng biển và logistics, khai thác có hiệu quả các loại hình vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển; nâng cấp hệ thống kho bãi, bảo quản hàng hóa, dịch vụ hậu cần, nhất là các bến cảng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động và chất lượng dịch vụ logistics; hình thành và phát triển Trung tâm logistics cấp tỉnh tại Khu kinh tế Định An.

c) Nông nghiệp: Phát triển ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, tuần hoàn, sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo chuỗi giá trị, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó:

- Thủy sản: Nuôi trồng thủy sản tập trung, công nghiệp, công nghệ hiện đại; phát triển mạnh vùng nuôi chuyên canh cho các sản phẩm chủ lực.

- Trồng trọt: Phát triển các cây trồng có lợi thế; hình thành các khu nông nghiệp, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Chăn nuôi: Phát triển ngành chăn nuôi tập trung, chăn nuôi hữu cơ, hàng hóa chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng chống dịch bệnh. Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng gắn với xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm cho đàn bò, heo và gia cầm.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo: Tạo chuyển biến trong giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Xây dựng hệ thống giáo dục theo hướng mở, chất lượng, hiệu quả gắn với xây dựng xã hội học tập. Tập trung vào một số nội dung sau:

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; phát triển giáo dục nghề nghiệp nhằm cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, cơ cấu, đạt tiêu chuẩn về trình độ theo quy định. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục và đào tạo.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe:

- Xây dựng và nâng cấp hệ thống y tế hiện đại, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của người dân; nâng cao chất lượng dân số; bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận các dịch vụ y tế.

- Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở đáp ứng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân; xây dựng đồng bộ hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật; khuyến khích đầu tư phát triển y tế ngoài công lập.

- Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế bảo đảm số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

c) Văn hóa, thể thao:

- Xây dựng, phát triển văn hóa của tỉnh tiên tiến, đậm đà bản sắc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh gắn với mục tiêu phát triển con người. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Đầu tư nâng cấp các công trình thể thao; nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện phục vụ cho thể thao thành tích cao; phát triển thể dục thể thao đa dạng, phong phú và bền vững; đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục thể thao.

d) An sinh xã hội: Phát triển mạng lưới an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bảo trợ xã hội; thực hiện giảm nghèo bền vững và nâng cao đời sống của người dân; ngăn chặn, đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

đ) Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo: Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trở thành động lực phát triển của tỉnh. Tăng cường đầu tư và nghiên cứu khoa học; ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống của người dân và doanh nghiệp.

e) Thông tin, truyền thông: Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật liên thông, đồng bộ, hiện đại. Phát triển ngành báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại; phát triển bưu chính theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ số.

g) Quốc phòng, an ninh: Xây dựng quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ vững chắc, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển; nâng cao năng lực sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang. Xây dựng lực lượng công an chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh mọi mặt.

3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế, xã hội

a) Các vùng kinh tế - xã hội: Được tổ chức thành 2 vùng, trong đó vùng phía Đông là vùng động lực phát triển:

- Vùng liên huyện phía Đông, bao gồm các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú và thị xã Duyên Hải (thị xã Duyên Hải là trung tâm vùng liên huyện) trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế của tỉnh, là cửa ngõ giao thông đường thủy của đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó:

+ Tập trung phát triển kinh tế biển, trọng tâm là phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo; phát triển dịch vụ thương mại và du lịch biển; kết hợp khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.

+ Phát triển Khu kinh tế Định An thành trung tâm phát triển công nghiệp, dịch vụ cảng biển và logistics, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển; phát triển khu du lịch Ba Động.

+ Hình thành và phát triển mạng lưới đô thị ven biển trong đó lấy thị xã Duyên Hải làm trung tâm.

- Vùng liên huyện phía Tây, bao gồm thành phố Trà Vinh, các huyện: Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, trong đó huyện Tiểu Cần (định hướng nâng cấp lên thị xã) là trung tâm vùng liên huyện. Thành phố Trà Vinh (mở rộng một phần các huyện: Châu Thành, Càng Long) là đô thị trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh. Thành phố Trà Vinh, các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Châu Thành là địa bàn phát triển các hoạt động kinh tế tổng hợp. Phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các huyện: Cầu Kè, Tiểu Cần.

b) Các trục động lực phát triển: Không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được xây dựng trên cơ sở 03 trục kết nối chính, bao gồm:

- Trục phát triển theo tuyến đường bộ ven biển, là trục phát triển kinh tế động lực của tỉnh, trọng tâm là Khu Kinh tế Định An, trong đó tập trung phát triển năng lượng tái tạo, cảng biển, logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch và kết nối mạng lưới các đô thị ven biển.

- Trục phát triển theo tuyến quốc lộ 60, là trục kết nối không gian hướng Bắc - Nam của tỉnh (kết nối Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng), thực hiện các hoạt động giao thương hàng hóa giữa Trà Vinh với các trung tâm đầu mối tiểu vùng phía Đông và các chùm đô thị liên vùng đồng bằng sông Cửu Long, kết nối với thành phố Hồ Chí Minh.

- Trục phát triển theo tuyến cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh (CT36), là trục kết nối Đông - Tây của tỉnh, kết nối vùng liên huyện phía Đông và vùng liên huyện phía Tây của tỉnh, thực hiện kết nối kinh tế biển của tỉnh Trà Vinh với các tỉnh thượng nguồn sông Cửu Long và nước bạn Campuchia.

c) Các cửa ngõ kết nối

- Cửa ngõ phía Tây Bắc: Huyện Càng Long và thành phố Trà Vinh mở rộng, là cửa ngõ giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Trà Vinh với hai trục giao thông quan trọng của tỉnh là quốc lộ 53 kết nối với tỉnh Vĩnh Long đi các tỉnh miền Tây và quốc lộ 60 kết nối với tỉnh Bến Tre đi Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cửa ngõ phía Tây Nam: Huyện Tiểu Cần và huyện Trà Cú, là cửa ngõ quan trọng của tỉnh Trà Vinh với trục phát triển hình thành bởi hành lang đô thị phía Đông sông Hậu, kết nối với tuyến Nam sông Hậu đi các tỉnh: Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau qua tuyến quốc lộ 60, quốc lộ 54 và đường thủy qua sông Hậu.

- Cửa ngõ phía Đông: Thông qua luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (dự kiến mở rộng thành đường vận tải hàng hải quốc tế) và luồng Định An - biên giới Campuchia.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2028 và Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị, trong đó:

Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải sắp xếp thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Khi có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, phấn đấu đến năm 2030, toàn tỉnh có 14 đô thị, gồm: 01 đô thị loại II (thành phố Trà Vinh mở rộng); 01 đô thị loại III (thị xã Duyên Hải); 03 đô thị loại IV và 09 đô thị loại V, bao gồm:

a) Đô thị trung tâm: Bao gồm thành phố Trà Vinh mở rộng (đô thị loại II); thị trấn Càng Long mở rộng (đô thị loại IV) và thị trấn Châu Thành, đô thị Tân An - huyện Càng Long (đô thị loại V); đô thị Hưng Mỹ - huyện Châu Thành (đô thị loại V). Thành phố Trà Vinh là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật và giáo dục đào tạo của tỉnh, là đầu mối giao thông quan trọng kết nối các đô thị trong tỉnh và các khu vực liên tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

b) Các đô thị phía Tây: Bao gồm thị xã Tiểu Cần (đô thị loại IV), thị trấn Cầu Kè (đô thị loại V) và thị trấn Ninh Thới (đô thị loại V). Là khu vực đầu mối giao thông vùng Tây Nam tỉnh Trà Vinh, kết nối với các địa phương trong tỉnh và tỉnh Sóc Trăng.

c) Các đô thị phía Đông: Bao gồm thị xã Duyên Hải (đô thị loại III); thị trấn Trà Cú, thị trấn Định An, thị trấn Cầu Ngang mở rộng, thị trấn Mỹ Long, thị trấn Long Thành và thị trấn Ngũ Lạc. Là động lực phát triển kinh tế biển, khu vực kết nối giao thông trong tỉnh và các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, đầu mối giao thông hàng hải.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Tổ chức không gian khu vực nông thôn theo 3 vùng gắn với sản xuất nông nghiệp:

a) Vùng ngọt: Tập trung phát triển sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh, quy mô lớn; cải tạo, nâng cấp, mở rộng các vườn cây ăn trái đặc sản và cây dừa thành vùng tập trung, chuyên canh, quy mô lớn, chất lượng cao; chú trọng phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp với du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch sông nước.

b) Vùng ngọt và lợ: Chuyển diện tích đất trồng lúa năng suất thấp sang các cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản; phát triển sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ chất lượng cao; các loại rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày; phát triển đàn vật nuôi có lợi thế và các loại thủy sản thể mạnh.

c) Vùng mặn và lợ: Phát triển nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản; bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển, ven cửa sông; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn kết hợp với nuôi thủy sản sinh thái, nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao và du lịch biển.

4. Phương án quy hoạch vùng liên huyện, vùng huyện

a) Phương án quy hoạch vùng liên huyện: Gồm vùng liên huyện phía Đông và vùng liên huyện phía Tây theo phương án quy hoạch tổ chức các vùng kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Phương án quy hoạch vùng huyện: Quy hoạch 07 vùng huyện bảo đảm phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển tổng thể của tỉnh, bao gồm: huyện Tiểu Cần (định hướng lên thị xã vào năm 2030), Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải. Trong đó:

- Huyện Càng Long: phấn đấu đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại IV, có kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển nông nghiệp theo hướng ven đô thị, công nghệ cao, sinh thái, hàng hóa an toàn, nông nghiệp sạch gắn với công nghiệp chế biến; phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp kết hợp phát triển du lịch; hình thành và phát triển Khu Công nghiệp Cổ Chiên.

- Huyện Châu Thành: Trở thành huyện có nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên công nghiệp và dịch vụ tập trung, trong đó thương mại dịch vụ là ngành phát triển mang tính đột phá. Phát triển bền vững ngành nông nghiệp dựa trên đổi mới tổ chức sản xuất, đẩy mạnh liên kết chuỗi giá trị và logistics hàng hóa.

- Huyện Cầu Ngang: Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, có chọn lọc, chú trọng các ngành, lĩnh vực có lợi thế: sản xuất năng lượng điện, chế biến nông, thủy sản thực phẩm, may mặc, cơ khí chế tạo, đóng và sửa chữa tàu... Phát triển du lịch sinh thái ven biển gắn các lễ hội truyền thống. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, trọng tâm là phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

- Huyện Cầu Kè: Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, may mặc, giày da. Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hàng hóa an toàn. Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về du lịch sinh thái, du lịch miệt vườn, du lịch văn hóa, lễ hội của các dân tộc.

- Huyện Duyên Hải: Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế kinh tế biển, nhất là công nghiệp năng lượng sạch, nuôi trồng và chế biến thủy sản; phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh mật độ cao, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch với điểm nhấn là Khu du lịch sinh thái rừng đước Long Khánh.

- Huyện Tiểu Cần: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị, phấn đấu đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại IV và trở thành thị xã, có nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao; hình thành Khu công nghiệp Cầu Quan; phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, du lịch đô thị.

- Huyện Trà Cú: Phát triển mạnh kinh tế biển, nhất là các ngành công nghiệp ven biển, cảng biển, dịch vụ vận tải biển, công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, doanh nghiệp nông nghiệp và trang trại; nuôi trồng thủy sản thâm canh mật độ cao.

Phát triển đột phá ngành thương mại dịch vụ; hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng như: du lịch sông nước, du lịch miệt vườn, du lịch văn hoá lịch sử, tín ngưỡng.

5. Phương án phát triển các khu chức năng

a) Khu kinh tế: Phát triển Khu kinh tế Định An thành khu kinh tế động lực của tỉnh và của vùng đồng bằng sông Cửu Long với tính chất tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực. Ưu tiên phát triển các ngành: năng lượng tái tạo, chế biến nông - thủy sản, đóng tàu cùng với các ngành công nghiệp phụ trợ; phát triển khu nuôi trồng thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao; phát triển dịch vụ, du lịch với các sản phẩm độc đáo gắn với cảng biển, dịch vụ logistics.

b) Khu công nghiệp: Tập trung phát triển 04 khu công nghiệp, chú trọng hệ thống kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp hệ thống giao thông nội bộ và giao thông kết nối bên ngoài khu công nghiệp, hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước và bảo vệ môi trường. Tăng cường thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, chú trọng các dự án đầu tư sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với quy hoạch của từng khu công nghiệp. Nghiên cứu phát triển mới khu công nghiệp trong Khu kinh tế ven biển Định An với tính chất đa chức năng gồm công nghiệp, đô thị và dịch vụ trong trường hợp được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

c) Cụm công nghiệp: Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có nguồn lực tài chính, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại; thu hút đầu tư vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao. Đến năm 2030, tỉnh Trà Vinh có 08 cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

d) Khu du lịch: Phát triển các khu du lịch biển, du lịch di sản văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng. Đến năm 2030, phát triển 06 khu du lịch trọng điểm, bao gồm:

- Khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị, thành phố Trà Vinh;
- Khu Văn hóa - Du lịch Ao Bà Om, thành phố Trà Vinh;
- Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động, thị xã Duyên Hải;
- Khu du lịch khoáng nóng Duyên Hải, thị xã Duyên Hải;
- Khu du lịch sinh thái Cù lao Tân Qui, huyện Cầu Kè;
- Khu du lịch sinh thái Hàng Dương, huyện Cầu Ngang.

đ) Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung: Phát triển các vùng nông nghiệp sản xuất tập trung theo các loại sản phẩm có lợi thế của tỉnh, bao gồm:

- Vùng sản xuất lúa chất lượng cao: Tại các huyện Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, Càng Long, Cầu Kè.

- Vùng cây ăn trái, cây dứa: Các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

- Vùng cây màu thực phẩm: Tập trung ở hầu hết các huyện, thị xã.

- Vùng chăn nuôi: Tại các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải.

- Vùng nuôi trồng thủy sản: Nuôi tôm thẻ, tôm sú, cua biển, nghêu... tại các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú và thị xã Duyên Hải; nuôi cá tra, cá lóc, tôm càng xanh tại các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

e) Khu chức năng khác: Phát triển một số trung tâm chuyên ngành tập trung: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu đại học và nghiên cứu khoa học.

g) Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển

- Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển bao gồm công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa cần bảo tồn, tôn tạo, Khu Bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển ở xã Long Khánh huyện Duyên Hải; khu vực chịu rủi ro thiên tai như ven sông, khu vực dễ bị sạt lở, hồ chứa nước.

- Duy trì hiện trạng công trình hoặc tu bổ, cải tạo, xây dựng mới phải phù hợp với hiện trạng kiến trúc của khu vực; kiểm soát hoạt động xây dựng, loại hình công trình xây dựng, cấp công trình xây dựng, kiến trúc công trình xây dựng phù hợp với cảnh quan và đặc trưng văn hoá cần được bảo tồn.

- Hạn chế tối đa các hoạt động có nguy cơ gây sạt lở; quản lý chặt chẽ, hạn chế cấp phép khai thác vật liệu xây dựng, không xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung. Kiểm soát mật độ xây dựng, loại công trình xây dựng, cấp công trình xây dựng; chú trọng sử dụng các phương pháp chống sạt lở đất. Khuyến khích trồng rừng, cây xanh, các biện pháp bảo vệ đất và lớp phủ thực vật khác.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành giao thông vận tải quốc gia, đồng bộ, hiện đại, liên thông và kết nối thúc đẩy liên kết vùng, bảo đảm an toàn giao thông, thuận tiện và thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

a) Đường bộ

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ được thực hiện theo Quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Xây dựng 02 tuyến cao tốc đi qua địa bàn tỉnh Trà Vinh: Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33) và Cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh (CT.36);

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển với quy mô cấp III - ĐB;

+ Mở rộng, nâng cấp các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh, xây dựng hoàn thành cầu Đại Ngãi theo tiến độ và quốc lộ 60 đoạn nối với cầu Cổ Chiên - cầu Đại Ngãi;

- Các tuyến đường bộ tỉnh quản lý:

+ Cải tạo nâng cấp 05 tuyến đường tỉnh hiện hữu quy mô cấp III - IV, thành lập mới 12 tuyến đường tỉnh quy mô cấp II - IV trên cơ sở xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện hiện hữu. Đối với các đoạn tuyến qua đô thị quy mô đảm bảo theo quy hoạch đô thị.

+ Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện và thành lập mới một số tuyến quy mô tối thiểu cấp V, phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện.

+ Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xã nông thôn mới đáp ứng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu và huyện nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

+ Phát triển bến xe tại các huyện, thị xã, thành phố và Khu kinh tế Định An đảm bảo theo quy hoạch vùng huyện và quy hoạch đô thị.

b) Đường thủy nội địa

- Các tuyến giao thông đường thủy nội địa, khu bến cảng, khu neo đậu thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành quốc gia:

+ Hoàn thành Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu theo quy mô được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh;

+ Xây dựng hệ thống bến cảng theo quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, bao gồm khu bến cảng Duyên Hải - Định An, Khu bến cảng Trà Cú - Kim Sơn và các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

+ Đầu tư, nâng cấp các tuyến thủy nội địa gồm: tuyến Định An - biên giới Campuchia cấp đặc biệt, tuyến sông Cổ Chiên từ cửa Cổ Chiên đến ngã ba sông Tiền cấp đặc biệt; nâng cấp, xây dựng mới các cảng thuộc Cụm cảng hàng hóa Trà Vinh và Cụm cảng khách Trà Vinh dọc theo sông Cổ Chiên và sông Hậu.

- Duy trì, cải tạo các tuyến giao thông thủy do tỉnh quản lý đạt chuẩn cấp IV - V đường thủy nội địa, riêng tuyến sông Long Toàn và tuyến sông Rạch Hàm đạt chuẩn cấp đặc biệt (đường thủy nội địa); phát triển cảng, bến thủy nội địa phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành, đảm bảo kết nối các phương thức giao thông thủy, bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục IV và V kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Phát triển nguồn điện, đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500 kV, 220 kV và 110 kV phải phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ và gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới, hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh, có khả năng thích ứng với nguồn năng lượng tái tạo.

c) Phát triển lưới điện trung áp, cụ thể:

- Cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế đảm bảo cấp điện cho các khu dân cư;

- Đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110 kV, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110 kV;

- Phát triển lưới điện cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

a) Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, chú trọng nâng cao chất lượng mạng di động băng rộng 4G, 5G; đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi, lắp đặt các điểm truy cập wifi; phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

b) Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung, tạo nền tảng cho phát triển chính quyền điện tử đồng bộ theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia.

c) Phát triển bưu chính theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ, số hóa cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thống trên cơ sở nền tảng mã định danh xác thực điện tử của người dân (PostID); hoàn thành mạng truyền số liệu chuyên dùng từ tỉnh đến xã.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Nâng cao hiệu quả hoạt động các công trình thủy lợi hiện có; đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt đô thị, nông thôn; xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các tuyến kênh, đê, kè, cống và các hồ chứa nước.

b) Đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sạch tập trung khu vực đô thị, nông thôn.

c) Nâng cao khả năng chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, đảm bảo tiêu thoát ở những vùng trũng thấp phục vụ dân sinh, nông nghiệp; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị vào hệ thống công trình thủy lợi.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Xử lý chất thải rắn

- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường về các khu xử lý chất thải nguy hại theo quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long; tổ chức thu gom, vận chuyển và giao cho đơn vị có chức năng xử lý được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các tổ chức, hộ gia đình, lưu giữ trong các thùng chứa rác dọc các tuyến đường dọc khu dân cư đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị; sau đó thu gom, vận chuyển về các điểm tập kết, trạm trung chuyển và được xử lý tại các lò đốt, bãi rác cấp huyện, nhà máy xử lý chất thải rắn.

- Phân loại chất thải rắn y tế tại nguồn phát sinh; chất thải rắn y tế thông thường được thu gom chung với chất thải rắn sinh hoạt đô thị để xử lý; chất thải rắn y tế nguy hại phải được thu gom vận chuyển và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

b) Thu gom, xử lý nước thải

- Xây dựng các hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các khu đô thị, thị xã, thị trấn và khu dân cư tập trung; xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thoát thải ra nguồn tiếp nhận đối với các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Đối với khu vực nông thôn, thực hiện theo đề án xây dựng nông thôn mới đã phê duyệt, khuyến khích xây dựng mạng lưới thu gom và xử lý nước thải tập trung.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

6. Phương án phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh, cấp huyện, trong đó ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có tối thiểu 01 đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ... đáp ứng yêu

cầu xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô tính chất hoạt động của từng đơn vị.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

a) Rà soát, điều chỉnh, đầu tư nâng cấp mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

b) Đến năm 2030, tỉnh Trà Vinh dự kiến có 32 trường trung học phổ thông, trong đó thành lập mới 05 trường.

c) Tiếp tục đầu tư, xây dựng Trường Đại học Trà Vinh theo mô hình đại học tiên tiến, hiện đại.

d) Đầu tư, cải tạo, mở rộng, nâng cấp Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

a) Tiếp tục bảo vệ, đầu tư tôn tạo, nâng cấp, khai thác hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa; nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, phục dựng các di sản văn hóa, thuần phong mỹ tục, tập quán của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh; quan tâm đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể thao cấp tỉnh đạt chuẩn.

b) Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, bảo đảm về quy mô, chất lượng đáp ứng hiệu quả các hoạt động theo chức năng; nâng cấp, hoàn thiện một số thiết chế văn hóa của tỉnh; phát triển các di tích lịch sử văn hóa, tín ngưỡng mang tính đặc trưng của địa phương để thu hút khách du lịch.

c) Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tập luyện thi đấu và tổ chức các phong trào thể dục thể thao; xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh.

d) Đẩy mạnh công tác xã hội hóa văn hóa, thể thao; khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa - thể thao của tỉnh.

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

a) Xây dựng hệ thống y tế tỉnh đồng bộ, hiện đại, kết hợp hài hòa giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, giữa phòng bệnh với khám chữa bệnh, giữa y học cổ truyền với y học hiện đại; tiếp tục đầu tư mở rộng, nâng quy mô Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 1.000 - 1.200 giường, đạt chuẩn bệnh viện loại I.

b) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

c) Đầu tư nâng cấp, cải tạo các Trung tâm y tế tuyến huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

a) Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn Việt Nam và tiến tới đạt chuẩn quốc tế, ưu tiên đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho các trường giáo dục nghề trọng điểm; nâng cấp, mở rộng các cơ sở giáo dục chuyên biệt hiện có. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập. Phân đầu đến năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 13 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, 01 Trung tâm dịch vụ việc làm, 01 Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập.

b) Mở rộng, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, tăng công suất tiếp nhận cho các cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội. Phân đầu thành lập mới 01 cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi và thành lập mới Trung tâm điều dưỡng người có công.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

5. Phương án phát triển mạng lưới khoa học công nghệ

a) Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo trang thiết bị đồng bộ, hiện đại để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu và chuyển giao khoa học và công nghệ phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tận dụng hiệu quả các thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

b) Ưu tiên đầu tư cho Trung tâm thông tin và ứng dụng khoa học công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh và Trung tâm khoa học tài nguyên và môi trường.

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

a) Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị hiện đại tại các đô thị, trung tâm các xã theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan. Đến năm 2030, toàn tỉnh dự kiến có 27 siêu thị và 07 trung tâm thương mại.

b) Xây dựng Trung tâm logistics hạng II tại Khu kinh tế Định An.

c) Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới hệ thống kho chứa xăng dầu, khí đốt, trạm chiết nạp khí hóa lỏng, chợ đầu mối, chợ nông thôn và các hạ tầng khác phục vụ du lịch, dịch vụ. Khuyến khích thu hút đầu tư, xã hội hóa để phát triển trung tâm logistic, trung tâm đầu mối, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của các địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Đến năm 2030, diện tích tự nhiên của tỉnh Trà Vinh là khoảng 239.077 ha, trong đó: đất nông nghiệp khoảng 179.334 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 58.868 ha; đất chưa sử dụng khoảng 875 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

2. Khai thác hợp lý quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên, môi trường và phát triển kinh tế - xã hội; duy trì đất nông nghiệp và phát triển quỹ đất cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và đô thị. Đảm bảo bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Đất đai.

VIII. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phân vùng bảo vệ môi trường: Phân vùng bảo vệ môi trường của tỉnh Trà Vinh theo 03 vùng để làm cơ sở triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường, bao gồm:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm 4 khu vực: Khu dân cư tập trung ở đô thị (bao gồm: Nội thành, nội thị của các đô thị loại II, III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị); khu vực nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (bao gồm: sông Hậu, sông Cổ Chiên, hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thέ); khu bảo tồn thiên nhiên cấp tỉnh (Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Long Khánh) và khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa.

- Vùng hạn chế phát thải, bao gồm: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng bảo vệ khác, bao gồm các vùng còn lại trên địa bàn quản lý.

b) Các trạm, điểm quan trắc môi trường: Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; bố trí các điểm quan trắc môi trường không khí, môi trường mặt nước mặt, môi trường nước ven bờ biển, môi trường nước dưới đất, môi trường đất, trầm tích ven bờ và cửa sông...; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục quan trắc môi trường chất lượng nước và chất lượng không khí.

c) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và giá trị đa dạng sinh học.

- Ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tiếp tục bảo tồn, gìn giữ, phục hồi các hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; nâng cao độ che phủ rừng, ngăn chặn suy giảm chất lượng rừng; bảo vệ các giống loài, nguồn gen và bảo đảm an toàn sinh học. Khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản và nguồn lợi thủy sản.

- Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

d) Quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững: Tập trung bảo vệ và phát triển bền vững rừng phòng hộ ven biển; tăng cường duy trì chất lượng rừng phòng hộ ven biển đạt chất lượng ở mức cao nhất nhằm hạn chế sạt lở bờ sông, bờ biển.

2. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

- Việc khai thác khoáng sản phải hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả đảm bảo phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

- Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo các quyết định đã được phê duyệt, các quy định của pháp luật hiện hành.

- Khoanh định 12 khu vực thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát lòng sông (8 thân cát), cát ven biển (4 khu vực).

- Các đối tượng cần bảo vệ đã được điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác bao gồm cát lòng sông, sét gạch ngói, cát san lấp ven biển và nước khoáng nóng.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước: Tài nguyên nước tỉnh Trà Vinh được phân thành 10 tiểu vùng chính, gồm: Tiểu vùng quy hoạch thành phố Trà Vinh; tiểu vùng quy hoạch thị xã Duyên Hải; tiểu vùng quy hoạch huyện Càng Long; tiểu vùng quy hoạch huyện Cầu Kè; tiểu vùng quy hoạch huyện Tiểu Cần; tiểu vùng quy hoạch huyện Châu Thành; tiểu vùng quy hoạch huyện Cầu Ngang; tiểu vùng quy hoạch huyện Trà Cú; tiểu vùng quy hoạch huyện Duyên Hải; tiểu vùng Cù Lao.

b) Phân bổ tài nguyên nước

- Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự: (1) nước sử dụng cho sinh hoạt; (2) cấp nước cho ngành nông nghiệp; (3) cấp nước cho nuôi trồng thủy sản; (4) cấp nước cho phát triển du lịch - dịch vụ; (5) nước phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, nguồn nước được phân bổ nguồn nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ cho các mục đích sử dụng còn lại theo tỷ lệ phù hợp và phụ thuộc vào phân vùng cấp nước.

c) Bảo vệ tài nguyên nước: Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông; phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn.

d) Phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra: Xây dựng kế hoạch quan trắc, dự báo, thông báo kịp thời triều cường, nước biển dâng trong phạm vi của tỉnh; bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống sạt lở bờ sông, các khu vực ven biển; củng cố hệ thống đê sông, đê biển, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

- Khu vực dễ bị ảnh hưởng cao bởi triều cường, bão, áp thấp nhiệt đới là các xã ven biển, cửa sông thuộc các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải và các xã nằm dọc các sông Cổ Chiên và sông Hậu.

- Khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước bao gồm các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải và các xã nằm dọc các sông Cổ Chiên và sông Hậu.

- Khu vực bị ảnh hưởng do sạt lở bao gồm các huyện ven sông Tiền, sông Hậu và ven biển.

b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Đầu tư xây dựng mới, duy tu, sửa chữa các công trình phòng, chống thiên tai; ưu tiên hệ thống đê, kè, cống đầu mối; bố trí dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở; tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, thiết lập các trạm đo tự động trên các lưu vực sông.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng và kịp thời cho công tác dự báo, cảnh báo; tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

IX. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành quan trọng, các lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất liên kết, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, phù hợp với nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

X. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

a) Huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển, thương mại - dịch vụ, du lịch, tiêu thụ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

b) Khai thác hiệu quả các nguồn lực; sử dụng hiệu quả nguồn lực từ đất đai; đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, đẩy mạnh đầu tư theo hình thức đối tác công tư và thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

c) Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác; cơ cấu lại nguồn thu ngân sách theo hướng bền vững; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp cận các nguồn lực về tài chính để đầu tư phát triển đô thị và nông thôn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao bảo đảm về số lượng và cơ cấu nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng, đặc biệt là nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển các chương trình, dự án ngành, nghề trọng điểm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, quan tâm đầu tư các công trình bảo vệ môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và ven biển; chống thoái hóa và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, diện tích rừng; có biện pháp quản lý và xử lý hiệu quả, an toàn các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải.

4. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số

a) Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của tỉnh hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, chú trọng phát triển hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, tạo nền tảng để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; tập trung xây dựng chính quyền điện tử, xây dựng đô thị thông minh; phát triển hệ thống quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử...

5. Giải pháp về liên kết phát triển

a) Đẩy mạnh liên kết hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long về các lĩnh vực: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông cấp vùng kết nối các đô thị, trung tâm du lịch và khu công nghiệp, vùng nguyên liệu, chế biến của tỉnh; trao đổi thông tin về quy hoạch, định hướng phát triển, phối hợp tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư với các địa phương trong vùng và cả nước.

b) Tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với các tỉnh, thành phố của các nước có nhiều điểm tương đồng với Trà Vinh, có tiềm năng, thế mạnh trong việc hợp tác phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, giao lưu văn hóa.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Tiếp tục tăng cường công tác quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn theo quy hoạch được phê duyệt.

b) Hoàn thiện các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, chương trình, đề án, dự án đầu tư để đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

c) Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, khu đô thị mới; các đô thị mới cần tập trung vào xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, cây xanh đô thị, cây xanh công cộng khu vực nội thị, hạ tầng cơ sở về cấp điện, cấp nước xây dựng mô hình phát triển theo cấu trúc các khu đô thị gắn với địa hình sông nước đặc trưng kết nối với trục chính đô thị; hạn chế quá trình phát triển đô thị theo vết dầu loang, đặc biệt là các trục giao thông mới. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Tổ chức thực hiện tốt việc định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

7. Giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

a) Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách theo thẩm quyền để huy động mọi nguồn lực và tạo môi trường đầu tư kinh doanh hiệu quả; nâng cao năng lực quản lý, chỉ đạo, điều hành của đội ngũ cán bộ, công chức các cấp, nhất là cán bộ quản lý.

b) Cải cách thủ tục hành chính, môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đẩy mạnh xây dựng chính quyền số để thuận tiện trong cung ứng dịch vụ hành chính công.

c) Tăng cường đổi mới, cải tiến phương thức làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước. Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài.

8. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

b) Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch 5 năm và hàng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

c) Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công Quy hoạch.

XI. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XVI kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có trách nhiệm:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về quản lý quy hoạch; hướng dẫn, kiểm soát, phân công, phân cấp, điều phối, bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, quy định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh; tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật;

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch;

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh sau khi các quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long được quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh trong trường hợp có mâu thuẫn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

g) Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, cơ sở dữ liệu, các Phụ lục kèm theo, các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan và hệ thống bản đồ trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định của Luật Quy hoạch năm 2017, các quy định của pháp luật liên quan; bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục dự án ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này, phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có).

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực và thực tiễn phát triển tỉnh và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh trong quá trình thực hiện quy hoạch; phối hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh trong việc đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo đảm thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của đất nước, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (3). ThTùng.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà